

Số/No: 3733/2026/CV-VB

Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Can Tho, October 28, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ State Securities Commission of Vietnam

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín/
Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: VBB

- Địa chỉ/Address: 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ/ 47 Tran Hung
Dao, Phu Loi Ward, Can Tho City

- Điện thoại liên hệ/Tel: (0299) 388 6666 Fax: (0299) 3615 666

- E-mail: Website: https://vietbank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 riêng lẻ và hợp nhất / Separate and consolidated
financial statements for the third quarter of 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2026
tại đường dẫn <https://www.vietbank.com.vn/nha-dau-tu/bao-cao-dinh-ky> / This information
was published on the company's website on 28/10/2026, as in the link
<https://www.vietbank.com.vn/nha-dau-tu/bao-cao-dinh-ky>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the
information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law. *tru*

**Tài liệu đính kèm/Attached
documents:**

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2026
riêng lẻ và hợp nhất / Separate and
consolidated financial statements for the
third quarter of 2026;

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
VIỆT NAM
THƯƠNG TÍN

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM
THƯƠNG TÍN
DN: C=VN, L=CẦN THƠ, CN=NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT
NAM THƯƠNG TÍN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2200269805,
E=VIETBANK@VIETBANK.COM.VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-28 16:42:48
Foxit Reader Version: 9.7.0

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/
Authorized Person for Information Disclosure

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Deputy General Director
TRẦN THỊ NGỌC LÝ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý III Năm 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 43

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt		643.807	752.782
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		9.738.755	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		43.514.734	51.514.898
Tiền gửi tại các TCTD khác		43.314.734	50.914.898
Cho vay các TCTD khác		200.000	600.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.1	480.429	328.330
Cho vay khách hàng	V.2	115.619.146	103.772.418
Cho vay khách hàng		117.288.679	105.235.063
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(1.669.533)	(1.462.645)
Chứng khoán đầu tư	V.4	33.696.266	29.131.152
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.258.026	7.211.597
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		27.460.251	21.943.835
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(22.011)	(24.280)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.5	200.000	200.000
Đầu tư vào công ty con		200.000	200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		3.809.995	3.903.389
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		<i>898.812</i>	<i>910.054</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.578.992	1.536.523
Khấu hao tài sản cố định		(680.180)	(626.469)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		<i>2.911.183</i>	<i>2.993.335</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.261.505	3.261.505
Hao mòn tài sản cố định		(350.322)	(268.170)
Tài sản Có khác		5.436.638	3.426.125
Các khoản phải thu		721.646	465.557
Các khoản lãi, phí phải thu		4.115.485	2.738.336
Tài sản Có khác		613.055	235.780
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(13.548)	(13.548)
TỔNG TÀI SẢN		213.139.770	196.962.024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.6	4.706.985	4.415.355
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	50.951.761	51.633.361
Tiền gửi của các TCTD khác		50.751.761	49.208.283
Vay các TCTD khác		200.000	2.425.078
Tiền gửi của khách hàng	V.8	110.312.128	101.645.857
Phát hành giấy tờ có giá	V.9	28.894.130	23.645.110
Các khoản nợ khác		4.848.974	3.196.022
Các khoản lãi, phí phải trả		3.854.670	2.798.779
Các khoản phải trả và công nợ khác	V.10	994.304	397.243
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		199.713.978	184.535.705
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	V.12	11.845.866	10.768.974
Thặng dư vốn cổ phần		(973)	(773)
Quỹ dự trữ		532.816	657.816
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.674)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		1.053.757	1.000.302
Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		1.030.347	975.517
Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		23.410	24.785
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.425.792	12.426.319
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		213.139.770	196.962.024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

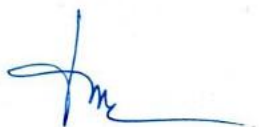
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	-	50
Cam kết giao dịch hối đoái	140.220.542	53.420.837
- Cam kết mua ngoại tệ	4.402.698	3.084.594
- Cam kết bán ngoại tệ	1.652.075	927.886
- Cam kết giao dịch hoán đổi	134.165.769	49.408.357
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37.909	14.254
Bảo lãnh khác	1.010.966	787.617
Cam kết khác	15.958.034	15.081.702
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.272.249	1.229.087
Nợ khó đòi đã xử lý	151.287	395.536
Tài sản và chứng từ khác	184.295	204.611
TỔNG CỘNG	158.835.282	71.133.694

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

B03a/TCTD

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm 2026 Triệu đồng	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2026 Triệu đồng	Năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	3.798.777	2.961.642	10.773.303	8.526.532
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.085.547)	(2.137.883)	(8.303.249)	(6.313.254)
Thu nhập lãi thuần		713.230	823.759	2.470.054	2.213.278
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		132.255	80.666	221.273	198.791
Chi phí hoạt động dịch vụ		(23.784)	(21.919)	(92.006)	(77.797)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		108.471	58.747	129.267	120.994
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		48.969	25.146	99.320	76.643
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.3	(19.536)	(1.705)	79.250	21.560
Thu nhập từ hoạt động khác		241.916	663	248.267	4.938
Chi phí hoạt động khác		(64.788)	(2.992)	(67.210)	(8.698)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		177.128	(2.329)	181.057	(3.760)
Chi phí hoạt động	VI.4	(531.784)	(469.597)	(1.455.232)	(1.267.946)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		496.473	434.021	1.503.716	1.160.769
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(120.984)	(83.245)	(206.888)	(295.651)
Tổng lợi nhuận trước thuế		375.494	350.776	1.296.828	865.118
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(77.122)	(71.503)	(266.481)	(176.035)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(77.122)	(71.503)	(266.481)	(176.035)
Lợi nhuận sau thuế		298.372	279.273	1.030.347	689.083

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

B04a/TCTD

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		<i>Năm 2026</i>	<i>Năm 2025</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.442.686	8.505.076
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.816.861)	(6.432.279)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	191.603	122.511
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	258.160	98.203
05	Thu nhập khác/(Chi phí khác)	(63.176)	(7.939)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	244.132	3.812
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(612.289)	(1.307.359)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(362.535)	(167.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.281.720	814.171
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	400.000	1.400.000
10	Tăng/(Giảm) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.560.576)	(9.582.681)
11	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(152.099)	89.061
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(12.053.616)	(11.558.224)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(274.849)	(308.814)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	291.630	2.327.524
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(681.600)	16.453.485
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	8.666.271	6.185.237
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	6.043.470	28.720
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.172
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(25.000)	(37.195)
I	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(1.064.649)	5.814.456
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(38.495)	(21.984)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	154	367
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	(195.000)
II	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(38.341)	(216.617)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

B04a/TCTD

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	<i>Năm 2026</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2025</i> <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	(200)	-
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.500.000	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(2.294.450)	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(794.650)	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.897.640)	5.597.839
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	55.600.610	44.594.502
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(5.674)	(362)
VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	53.697.296	50.191.979

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

B05a/TCTD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

<i>Giấy phép/Quyết định</i>	<i>Ngày cấp</i>
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN	Ngày 24 tháng 2 năm 2023
Quyết định số 1900/QĐ/NHNN	Ngày 12 tháng 9 năm 2024
Quyết định số 2758/QĐ/NHNN	Ngày 25 tháng 12 năm 2024
Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5	Ngày 24 tháng 6 năm 2025
Quyết định số 2778/QĐ/NHNN	Ngày 17 tháng 7 năm 2025
Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5	Ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quyết định số 05/QĐ-QLGS5	Ngày 3 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 179/QĐ-NHNN	Ngày 5 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 57/QĐ-QLGS5	Ngày 26 tháng 6 năm 2026
Quyết định số 1691/QĐ-NHNN	Ngày 22 tháng 7 năm 2026

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 11.845.866 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Gorski Jr Chester Edward	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2026
Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2026
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2026
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành	Phân công ngày 11 tháng 07 năm 2026 Thời phân công ngày 29 tháng 09 năm 2026
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2026
Bà Trần Thị Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2026

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm linh hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2025.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 3.049 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.043 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng lẻ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. Hợp nhất báo cáo

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ("Thông tư 70") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Đối với các tổ chức tín dụng, Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Chế độ chứng từ kế toán ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN. Theo đó:

- ▶ Việc hạch toán trên các tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định tại Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với một số nghiệp vụ kinh tế đặc thù của tổ chức tín dụng. Đối với việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn tại Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định pháp luật hiện hành hướng dẫn về các nguyên tắc kế toán áp dụng cho doanh nghiệp để thực hiện.
- ▶ Bổ sung quy định về chứng từ điện tử trong Chế độ chứng từ kế toán ngân hàng, theo đó chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử hoặc hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được chuyển đổi sang VND thông qua tài khoản mua bán ngoại tệ để hạch toán vào tài khoản thu nhập, chi phí bằng VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh IV.6*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp.

5. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 (một) năm. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 05 (năm) năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong Thuyết minh IV.6.

6. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
	(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 01/08/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/01/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/01/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/01/2020 đến 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 01/08/2021		Từ 17/07/2021 đến 07/09/2021	

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") và Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07/09/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07/09/2024 đến hết ngày 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 07/09/2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

6.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86;

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510:
 - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

6.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

7. Chứng khoán kinh doanh

7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

8. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo) B05a/TCTD

8.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh IV.6*.

9. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh IV.8*.

10. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

11. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

13. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

14. Thuê tài sản

14.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

14.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

15. Các khoản phải thu

15.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số IV.6*.

15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo) B05a/TCTD

phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

16. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

17. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm sổ dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

18. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

19. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh IV.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

20. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

21. Vốn cổ phần

21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

21.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP như sau:

Nội dung	Tỷ lệ trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

22. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước, thu nhập khác bao gồm thu từ các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

23. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Lợi ích của nhân viên

25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo mức lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo) B05a/TCTD

25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 4 Nghị định 374/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng, bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

26. Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

28. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng dựa theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

29. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo) B05a/TCTD

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	68.693.943	480.429	-
	68.693.943	480.429	-
Số thuần		480.429	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.232.428	328.330	-
	25.232.428	328.330	-
Số thuần		328.330	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo) B05a/TCTD

2. Cho vay khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	116.971.341	104.541.933
Các khoản trả thay khách hàng	2.725	2.725
Cho vay thấu chi	314.613	690.405
	117.288.679	105.235.063

2.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	112.550.390	101.077.955
Nợ cần chú ý	2.061.099	1.086.555
Nợ dưới tiêu chuẩn	878.140	589.361
Nợ nghi ngờ	710.996	329.790
Nợ có khả năng mất vốn	1.088.054	2.151.402
	117.288.679	105.235.063

2.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	79.738.314	67,99	69.445.756	65,99
Nợ trung hạn	16.494.703	14,06	15.437.067	14,67
Nợ dài hạn	21.055.662	17,95	20.352.240	19,34
	117.288.679	100	105.235.063	100

3. Sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	773.127	689.518	1.462.645
Trích lập dự phòng trong kỳ	98.377	108.511	206.888
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	871.504	798.029	1.669.533

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo) B05a/TCTD

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	691.042	452.920	1.143.962
Trích lập dự phòng trong kỳ	82.313	189.059	271.372
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại Ngày 30 tháng 09 năm 2025	773.355	641.979	1.415.334

4. Chứng khoán đầu tư

4.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.601.130	1.601.180
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	1.749.896	2.405.033
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	2.907.000	3.205.384
	6.258.026	7.211.597
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung	(22.011)	(24.280)
	6.236.015	7.187.317

4.2. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	8.329.917	8.333.301
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành	17.582.057	11.061.412
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành	1.548.277	2.549.122
	27.460.251	21.943.835

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	200.000	200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	200.000	200.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

6. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	4.702.545	4.410.073
Vay khác	4.440	5.282
	4.706.985	4.415.355

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

7.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	901	1.677
Bằng VND	901	1.677
Tiền gửi có kỳ hạn	50.750.860	49.206.606
Bằng VND	48.450.400	44.767.800
Bằng ngoại tệ	2.300.460	4.438.806
	50.751.761	49.208.283

7.2. Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	200.000	2.400.000
Bằng ngoại tệ	-	25.078
	200.000	2.425.078

8. Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.766.575	4.452.793
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.708.863	4.409.748
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	57.712	43.045
Tiền gửi có kỳ hạn	9.323.164	8.948.185
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.298.159	8.923.107
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.005	25.078
Tiền gửi tiết kiệm	95.095.686	88.146.362
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	94.662.273	86.664.735

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	433.413	1.481.627
Tiền gửi ký quỹ	126.341	97.955
Tiền gửi vốn chuyên dùng	362	562
	110.312.128	101.645.857

9. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	22.450.000	16.400.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	2.131.280	2.137.810
Trái phiếu trên 5 năm	4.312.850	5.107.300
	28.894.130	23.645.110

10. Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	51.632	17.116
Các khoản phải trả công nhân viên	51.632	17.116
Các khoản phải trả bên ngoài	897.309	359.633
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	129.939	220.118
Các khoản chờ thanh toán khác	745.341	77.804
Doanh thu chờ phân bổ	14.510	19.058
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	4.194	21.809
Các khoản phải trả khác	3.325	20.844
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.363	20.494
	994.304	397.243

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	Ngày 1 tháng 1 năm 2026 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.983	22.681	(15.109)	9.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.411	266.481	(362.535)	112.357
Thuế thu nhập cá nhân	9.724	42.788	(44.485)	8.027
Các loại thuế khác	-	7.606	(7.606)	-
	220.118	339.556	(429.735)	129.939

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

12. Vốn và các quỹ

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.768.974	(773)	129.998	527.818	-	1.000.302	12.426.319
Tăng vốn góp từ Lợi nhuận chưa phân phối	951.892					(951.892)	-
Tăng vốn góp từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	125.000	(200)	(125.000)				(200)
Lợi nhuận thuần trong kỳ						1.030.347	1.030.347
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(25.000)	(25.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					(5.674)		(5.674)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	11.845.866	(973)	4.998	527.818	(5.674)	1.053.757	13.425.792

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 ngày 24/04/2026.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành 107.689.220 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ thêm 1.076.892.200.000 đồng từ mức 10.768.973.840.000 đồng lên mức 11.845.866.040.000 đồng. Ngân hàng đã nhận được Quyết định số 1691/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2026 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo) B05a/TCTD

12.2. Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	1.184.586.604	1.076.897.384
Số cổ phiếu đã phát hành	1.184.586.604	1.076.897.384
Cổ phiếu phổ thông	1.184.586.604	1.076.897.384
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	1.184.586.604	1.076.897.384
Cổ phiếu phổ thông	1.184.586.604	1.076.897.384

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND/cổ phiếu

Chi tiết thay đổi cổ phiếu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số đầu kỳ	1.076.897.384	713.941.329
Phát hành thêm	107.689.220	362.956.055
Số cuối kỳ	1.184.586.604	1.076.897.384

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.404.224	1.313.054
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.045.174	6.305.535
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.253.737	789.389
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	16.116	3.657
Thu khác từ hoạt động tín dụng	54.052	114.897
	10.773.303	8.526.532

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.678.943	5.173.321
Trả lãi tiền vay	230.659	225.698
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.390.564	911.603
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	3.083	2.632
	8.303.249	6.313.254

3. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	102.312	30.159
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25.331)	(8.599)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	2.269	-
	79.250	21.560

4. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	741	1.125
Chi phí cho nhân viên	746.313	646.350
- Chi lương và phụ cấp	606.073	522.484
- Các khoản chi đóng góp theo lương	59.113	55.123
- Chi trợ cấp khác	81.127	68.743
Chi về tài sản	383.777	314.601
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	138.184	76.882
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	217.767	202.107
Trong đó:		
- Công tác phí	6.800	6.848
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	106.634	104.637
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán đầu tư)	-	(874)
Tổng cộng	1.455.232	1.267.946

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo) B05a/TCTD

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu đồng	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thu nhập lãi cho vay	16	82
	Chi phí lãi tiền gửi	1.293	595
Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thu nhập lãi cho vay	145	7.272
	Chi phí lãi tiền gửi	3.405	1.006
Công ty Vietbank AMC	Chi phí lãi tiền gửi	4.886	1.464
	Chi phí uỷ thác	25.844	2.469

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi	57.556	51.710
	Số dư tiền vay	671	0
	Dự chi lãi tiền gửi	460	655
Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi	84.770	109.010
	Số dư tiền vay	8.896	30.140
	Dự chi lãi tiền gửi	1.607	1.877
	Dự thu lãi tiền vay	40	1.212
Công ty Vietbank AMC	Số dư tiền gửi	213.639	196.284
	Dự chi lãi tiền gửi	5.296	1.737

2. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại ba

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 30 tháng 09 năm 2026			
Tiền mặt	643.807	-	643.807
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	9.738.755	-	9.738.755
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	43.359.808	154.926	43.514.734
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	480.429	-	480.429
Cho vay khách hàng - gộp	117.288.679	-	117.288.679

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chứng khoán đầu tư - gộp	33.718.277	-	33.718.277
Đầu tư dài hạn - gộp	200.000	-	200.000
Tài sản có khác	5.450.185	-	5.450.185

Công nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.706.985	-	4.706.985
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	50.951.761	-	50.951.761
Tiền gửi của khách hàng	110.280.605	31.523	110.312.128
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	28.894.130	-	28.894.130
Các khoản nợ khác	4.848.974	-	4.848.974

Cam kết tín dụng

tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026	1.048.875	-	1.048.875
-------------------------------	-----------	---	-----------

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hoạt động của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi nhiều loại rủi ro tài chính, bao gồm các rủi ro trọng yếu sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Hội đồng quản trị Ngân hàng ban hành chính sách rủi ro và khẩu vị rủi ro nhằm đảm bảo rủi ro được nhận diện, đo lường, kiểm soát phù hợp với năng lực tài chính, định hướng phát triển của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng nhà nước.

Ngân hàng áp dụng mô hình ba tuyến phòng thủ: các đơn vị kinh doanh chịu trách nhiệm kiểm soát rủi ro phát sinh; Khối Quản lý rủi ro xây dựng chính sách, giám sát tuân thủ; và Kiểm toán nội bộ đánh giá độc lập.

Ủy ban quản lý rủi ro trực thuộc Hội đồng quản trị là đơn vị tham mưu Hội đồng Quản trị trong việc ban hành và điều chỉnh chính sách, quy trình quản trị rủi ro, phân tích và cảnh báo sớm các nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn hoạt động. Ủy ban đồng thời đánh giá hiệu quả quản trị rủi ro và đề xuất biện pháp, phương án xử lý rủi ro phù hợp.

Rủi ro tín dụng được kiểm soát thông qua thiết lập, phân tích, giám sát danh mục tín dụng, giới hạn cấp tín dụng và trích lập dự phòng theo quy định. Rủi ro thanh khoản được giám sát thông qua các chỉ số đảm bảo an toàn thanh khoản theo quy định và thực hiện kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản định kỳ. Rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng được đo lường, giám sát thông qua việc đánh giá khe hở tái định lãi giữa tài sản - nợ phải trả và phân tích độ nhạy của thu nhập lãi thuần. Rủi ro thị trường được quản lý thông qua việc thiết lập, giám sát định kỳ hàng ngày các hạn mức trạng thái, hạn mức lỗ của danh mục trên sổ kinh doanh.

2. Rủi ro thị trường

2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian nắm giữ dự kiến của danh mục chứng khoán kinh doanh, chứng khoán kinh doanh được nắm giữ trong ngắn hạn thu lợi nhuận do chênh lệch giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian nắm giữ hoặc đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo)

B05a/TCTD

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng	
Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt	-	643.807	-	-	-	-	-	643.807	
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	9.738.755	-	-	-	-	-	9.738.755	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	39.404.234	4.040.500	30.000	-	40.000	43.514.734	
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	480.429	-	-	-	-	-	480.429	
Cho vay khách hàng - gộp	4.738.289	-	10.646.918	42.594.697	40.445.750	14.201.256	2.906.188	117.288.679	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	501.057	1.651.197	6.836.651	10.343.049	4.655.909	33.718.277	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	200.000	-	-	-	-	-	200.000	
Tài sản cố định	-	3.809.995	-	-	-	-	-	3.809.995	
Tài sản Có khác - gộp	-	5.450.186	-	-	-	-	-	5.450.186	
Tổng tài sản	4.738.289	20.323.172	50.552.209	48.286.394	47.312.401	24.544.305	7.602.097	11.485.995	214.844.862
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.702.545	-	-	-	4.440	-	4.706.985
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	48.932.261	2.019.500	-	-	-	-	50.951.761
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.748.941	24.374.359	51.317.688	18.063.683	769.141	38.316	110.312.128
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.500.200	4.232.570	5.879.190	16.282.170	-	-	28.894.130
Các khoản nợ khác	-	4.848.974	-	-	-	-	-	-	4.848.974
Tổng nợ phải trả	-	4.848.974	71.883.947	30.626.429	57.196.878	34.345.853	773.581	38.316	199.713.978
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	4.738.289	15.474.198	(21.331.738)	17.659.965	(9.884.477)	(9.801.548)	6.828.516	11.447.679	15.130.884

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo riêng được trình bày tại *Thuyết minh số IX*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026				
Tiền mặt	36.255	4.099	3.697	44.051
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	71.169	-	-	71.169
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.811.376	3.330	41.883	3.856.589
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(4.017.598)	-	(27.264)	(4.044.862)
Cho vay khách hàng - gộp	93.236	-	-	93.236
Tài sản Có khác - gộp	70.848	6	-	70.854
Tổng tài sản	65.286	7.435	18.316	91.037
Nợ phải trả tại 30 tháng 09 năm 2026				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2.300.460	-	-	2.300.460
Tiền gửi của khách hàng	511.964	3.077	1.176	516.217
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	15.125	1	-	15.126
Tổng nợ phải trả	2.827.549	3.078	1.176	2.831.803
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.762.263)	4.357	17.140	(2.740.766)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.762.263)	4.357	17.140	(2.740.766)

2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo) B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, đầu tư tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, tài sản có khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	643.807	-	-	-	-	643.807
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	9.738.755	-	-	-	-	9.738.755
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	39.404.234	4.040.500	30.000	40.000	-	43.514.734
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(271.589)	580.337	171.681	-	-	480.429
Cho vay khách hàng - gộp	2.677.190	2.061.099	5.259.380	20.061.863	53.792.611	14.517.733	18.918.803	117.288.679
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	501.057	1.651.197	17.179.700	4.655.909	9.730.414	33.718.277
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.809.995	3.809.995
Tài sản Có khác - gộp	-	-	170.368	860.322	2.050.121	769.049	1.600.326	5.450.186
Tổng tài sản	2.677.190	2.061.099	55.446.012	27.194.219	73.224.113	19.982.691	34.259.538	214.844.862
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.702.545	-	-	4.440	-	4.706.985
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	48.932.261	2.019.500	-	-	-	50.951.761
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.025.410	24.097.890	69.381.371	769.141	38.316	110.312.128
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.400.000	3.550.000	16.500.000	312.850	6.131.280	28.894.130
Các khoản nợ khác	-	-	1.639.767	1.007.133	1.889.206	26.500	286.368	4.848.974
Tổng nợ phải trả	-	-	73.699.983	30.674.523	87.770.577	1.112.931	6.455.964	199.713.978
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.677.189	2.061.099	(18.253.971)	(3.480.304)	(14.546.464)	18.869.760	27.803.575	15.130.884

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo) B05a/TCTD

2.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên. Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

IX. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
USD	25.005	25.078
EUR	29.573	30.959
GBP	34.405	35.469
CAD	18.349	19.241
AUD	18.176	17.645
SGD	20.346	20.508
JPY	166	168
CHF	31.178	33.282
CNY	3.880	3.769
KRW	19	18

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc

